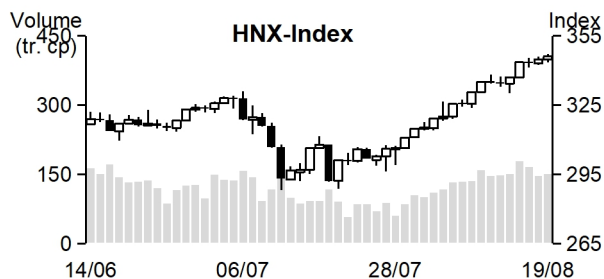
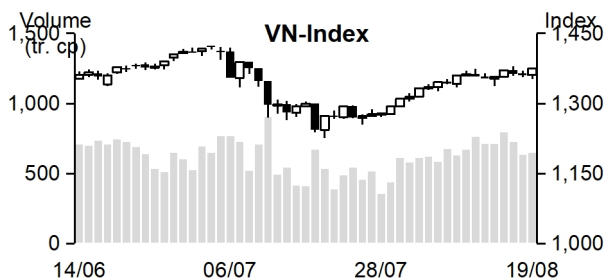


19/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,374.85	1.02%	1,505.01	1.04%	346.07	0.36%
Tổng KLGD (tr. cp)	726.71	5.54%	250.04	17.47%	165.64	5.27%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	653.25	1.80%	206.50	7.17%	152.45	2.98%
TB 20 phiên (tr. cp)	620.32	5.31%	202.07	2.19%	125.38	21.59%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,360.92	4.44%	14,247.13	16.59%	4,120.71	-2.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,999.05	-2.44%	11,635.64	3.96%	3,665.36	-6.54%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,840.75	10.88%	10,098.21	15.22%	3,055.00	19.98%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	218	53%	18	60%	132	36%
Số mã giảm	161	39%	9	30%	72	20%
Số mã đứng giá	36	9%	3	10%	164	45%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên đảo chiều ngoạn mục trong ngày đáo hạn của hợp đồng phái sinh chỉ số VN30 tháng 8. Áp lực từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn như ngân hàng, bất động sản và dầu khí khiến VN-Index chìm trong sắc đỏ trong gần như cả phiên sáng mặc dù vẫn còn nhiều cổ phiếu bluechips giữ được đà tăng như MSN, HPG, hay GVR. Tường chừng như thị trường sẽ tiếp tục có phiên điều chỉnh khi các cổ phiếu trong VN30 bị đặt lệnh với khối lượng khá lớn ngay trong khi phiên ATC bắt đầu diễn ra, dòng tiền bất ngờ được rót mạnh vào cuối phiên với công lớn thuộc về VIC đã giúp VN-Index trụ vững và chốt phiên với mức tăng điểm ấn tượng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên mức bình quân 20 phiên hàm ý dòng tiền khá tích cực. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA5, cùng với chòm MA 5, 10, 20 trở lại trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh dần lên. Thêm vào đó, chỉ số tạo nền thân trắng với bóng dưới cho thấy áp lực rung lắc có thể đã được rũ bỏ, kèm theo RSI hướng lên trở lại vùng 62 cho tín hiệu đà tăng được cải thiện. Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể sớm thoát khỏi trạng thái Sideway ở vùng hiện tại để hướng lên thử thách lại vùng đỉnh cũ quanh 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và chòm MA 5, 10, 20 duy trì trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng vẫn đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách vùng tâm lý 350 điểm. Nhìn chung, xu hướng đi lên của thị trường vẫn tiếp diễn. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tham gia vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh trưởng tốt và đang được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: KBC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VGC, SGP, NLG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Mua	20/08/21	37.2	37.2	0.0%	41	10.2%	35.5	-4.6%	Cổ phiếu có cơ hội bước vào nhịp tăng tốt

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VGC	Quan sát mua	20/08/21	33.6	36-37	Nến rút chân khi về vùng hỗ trợ 32-33 -> khả năng sớm tăng trở lại
2	SGP	Quan sát mua	20/08/21	33.8	40-41	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ 31-33 tích cực với nến, vol nhỏ dần -> khả năng sớm tăng trở lại
3	NLG	Quan sát mua	20/08/21	42.1	46-47	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ 41.5-42 tích cực với nến, vol nhỏ dần -> khả năng sớm tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	30/07/21	29.95	29.3	2.2%	32.6	11.3%	28.3	-3%	
2	HPG	Mua	02/08/21	50.9	47.3	7.6%	53	12.1%	44.5	-6%	
3	TDC	Nắm giữ	03/08/21	21.45	17.85	20.2%	22.8	28%	17.1	-4%	
4	TV2	Nắm giữ	04/08/21	52	43.6	19.3%	53.8	23%	42.1	-3%	
5	GAS	Mua	06/08/21	90.9	93.8	-3.1%	104.5	11%	90	-4%	
6	BID	Mua	10/08/21	42.5	43.15	-1.5%	48	11%	41.6	-4%	
7	MWG	Mua	11/08/21	172.5	173.9	-0.8%	200	15%	165.5	-5%	
8	DDG	Mua	12/08/21	36.4	36.7	-0.8%	39.1	7%	35.5	-3%	
9	TLH	Mua	16/08/21	18.05	16.1	12.1%	19	18%	15.1	-6%	
10	DPR	Mua	19/08/21	64	61.6	3.9%	68.5	11%	58.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dự thảo thông tư mới của NHNN nói phạm vi nợ cơ cấu lại

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có dự thảo thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

So với Thông tư 03/2021 - văn bản sửa đổi Thông tư 01/2020 hiện nay, dự thảo có sửa đổi theo hướng nói phạm vi thời gian các khoản nợ được cơ cấu lại.

Thứ nhất là phát sinh trước ngày 1/8/2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính. Hiện nay, Thông tư 03/2021 đang quy định thời điểm là trước 10/6/2020.

Thứ hai là phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/06/2022, thay vì đến ngày 31/12/2021 như Thông tư 03 hiện nay.

Thứ ba, số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp gồm số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23/1/2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/1/2020 đến ngày 29/3/2020; số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23/1/2020 đến trước ngày 10/6/2020 và quá hạn trước ngày 17/5/2021; số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10/6/2020 đến trước ngày 1/8/2021 và quá hạn từ ngày 17/7/2021 đến trước ngày dự thảo Thông tư có hiệu lực thi hành (thay vì ngày 17/5/2021).

Trái phiếu bất động sản 'tăng nhiệt'

Theo thống kê SSI Research, trong quý II, các doanh nghiệp phát hành 164.000 tỷ đồng trái phiếu, gấp 3,7 lần quý I và tăng gần 30% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là phát hành riêng lẻ.

Tính chung nửa đầu năm, tổng lượng trái phiếu doanh nghiệp phát hành là 208.900 tỷ đồng, tăng 18,3%. Tuy nhiên, quán quân phát hành đã có sự "đổi ngôi", khi vị trí dẫn đầu thuộc về các doanh nghiệp bất động sản, với quy mô hơn 92.000 tỷ đồng (44,2%). Các ngân hàng phát hành hơn 68.000 tỷ đồng (32,7%), còn lại là các doanh nghiệp năng lượng và khoáng sản, định chế tài chính phi ngân hàng, phát triển hạ tầng.

Theo đánh giá của Trung tâm Phân tích và Tư vấn Đầu tư CTCP Chứng khoán SSI (SSI Research), mặc dù các điều kiện phát hành được siết chặt, khả năng tiếp cận của nhà đầu tư cá nhân giảm sau những quy định mới, nhưng nhu cầu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp vẫn rất lớn. Nguyên nhân chủ yếu đến từ chênh lệch giữa lợi suất trái phiếu và lãi suất huy động.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

AAA chốt quyền trả cổ tức 2020 và phát hành cổ phiếu thưởng tổng tỷ lệ 15%

Nhựa An Phát Xanh (HoSE: AAA) vừa thông báo 6/9 là ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 và phát hành cổ phiếu thưởng tổng tỷ lệ 15%.

Cụ thể, công ty sẽ trả cổ tức năm 2020 bằng tiền theo tỷ lệ 5%. Số tiền dự kiến thanh toán là hơn 148 tỷ đồng. Thời gian thanh toán là ngày 28/10.

Ngoài ra, đơn vị cũng phát hành gần 29,7 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông với tỷ lệ 10%. Vốn điều lệ dự kiến tăng 2.967 tỷ từ lên 3.264 tỷ đồng.

Lũy kế nửa đầu năm, doanh thu AAA tăng 64% đạt 5.548 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 182 tỷ đồng, tăng 33%. Với kết quả kinh doanh bán niên này, doanh nghiệp hoàn thành 58% chỉ tiêu doanh thu và 33% kế hoạch về lợi nhuận.

Petrosetco (PET) bán thành công hơn 2,4 triệu cổ phiếu quỹ, thu về hơn 60 tỷ đồng

Tổng CTCP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco – mã chứng khoán PET) vừa báo cáo về kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Cụ thể, từ ngày 20/7 đến ngày 18/8/2021, Petrosetco đã bán thành công hơn 2,4 triệu cổ phiếu trên tổng số hơn 3 triệu cổ phiếu quỹ đăng ký bán, thông qua khớp thuận và/hoặc thỏa thuận. Giá bán bình quân là 24.960 đồng/cổ phiếu; ước tính công ty thu về khoảng hơn 60,3 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, Petrosetco đạt 7.635 tỷ đồng doanh thu thuần và LNST ghi nhận 115 tỷ đồng, gấp 2 lần cùng kỳ năm ngoái. LNST công ty mẹ là hơn 86 tỷ đồng tương đương EPS đạt 919 đồng.

Hải Phát Invest chốt quyền phát hành gần 40 triệu cổ phiếu trả cổ tức

Công ty Đầu tư Hải Phát (Hải Phát Invest (HoSE: HPX) thông báo 7/9 là ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2020. Cụ thể, doanh nghiệp dự kiến phát hành 39,7 triệu cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ phân phối 15%.

Vốn điều lệ doanh nghiệp dự kiến tăng từ 2.645 tỷ đồng lên 3.042 tỷ đồng. Nguồn vốn phát hành lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 (447 tỷ đồng).

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm 62% xuống 1.330 tỷ đồng; lãi sau thuế giảm 78% xuống 98 tỷ đồng. Với kết quả này, Hải Phát Invest thông qua cổ tức 15% bằng cổ phiếu.

Nửa đầu năm nay, hoạt động kinh doanh bất động sản mang về 313 tỷ đồng cho công ty, giảm 33% so với cùng kỳ. Song nguồn thu từ hoạt động khác (không thuyết minh) gấp 2,5 lần, theo đó doanh thu thuần tăng 17% lên 744 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 138% lên mức 143 tỷ đồng, trong đó phần lãi thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt hơn 114 tỷ đồng, hoàn thành 31% kế hoạch.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	104,000	6.23%	0.41%
VCB	102,800	1.78%	0.13%
GVR	38,800	3.33%	0.10%
VHM	111,000	0.91%	0.07%
NVL	104,900	1.84%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	39,700	3.12%	0.08%
VND	54,100	1.50%	0.08%
VCS	126,000	1.61%	0.07%
DTK	12,500	3.31%	0.06%
PVI	43,200	2.37%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	90,900	-1.84%	-0.06%
CTG	34,300	-0.58%	-0.02%
VIB	40,550	-1.34%	-0.02%
MSB	30,100	-2.27%	-0.02%
ACB	35,300	-0.70%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	29,200	-0.68%	-0.08%
NVB	28,500	-2.06%	-0.05%
PVS	26,800	-1.83%	-0.05%
NTP	51,000	-3.59%	-0.05%
PHP	29,400	-1.01%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	50,900	0.99%	27,506,300
FIT	21,100	4.98%	21,711,600
MBB	31,100	0.00%	21,080,600
TCB	53,000	0.38%	18,765,300
VHM	111,000	0.91%	18,153,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	29,200	-0.68%	21,808,388
ART	10,400	5.05%	10,840,243
PVS	26,800	-1.83%	10,049,385
VND	54,100	1.50%	8,388,077
DL1	7,700	10.00%	7,347,585

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	111,000	0.91%	1,995.1
HPG	50,900	0.99%	1,399.9
TCB	53,000	0.38%	986.3
SSI	62,700	4.15%	971.2
VPB	64,600	0.94%	770.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	29,200	-0.68%	633.4
VND	54,100	1.50%	450.2
SHS	52,800	-0.56%	381.0
PVS	26,800	-1.83%	271.6
IDC	39,700	3.12%	243.3

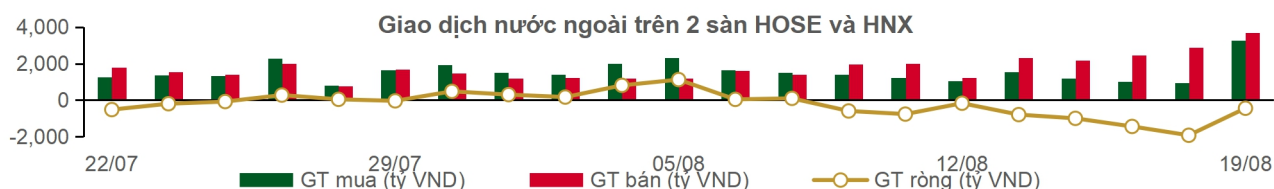
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSI	36,879,745	2,081.27
GEX	13,893,243	329.26
VJC	1,340,000	158.12
VCG	3,100,000	133.36
PNJ	772,900	72.59

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVI	4,590,000	174.42
SHS	2,520,200	120.97
VND	937,507	45.00
HJS	1,000,000	35.60
NVB	1,173,000	34.02

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	54.71	2,983.84	67.39	3,652.34	(12.68)	(668.51)
HNX	6.94	271.66	1.55	46.22	5.39	225.44
Tổng 2 sàn	61.65	3,255.50	68.94	3,698.56	(7.29)	(443.07)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	62,700	25,647,345	1,464.48
VHM	111,000	2,980,100	327.99
HPG	50,900	3,657,000	186.12
MBB	31,100	3,356,700	103.72
VCB	102,800	1,021,000	103.42

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	43,200	4,590,900	174.46
VND	54,100	1,525,700	81.93
DXS	28,000	123,200	3.44
PAN	31,700	88,300	2.77
DL1	7,700	241,500	1.81

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SSI	62,700	37,018,845	2,089.95
HPG	50,900	2,713,600	138.00
NVL	104,900	1,139,400	118.57
VHM	111,000	833,300	91.70
VIC	104,000	933,400	91.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BVS	33,000	353,100	11.65
VND	54,100	201,400	10.84
SHS	52,800	77,800	4.11
SHB	29,200	118,010	3.40
VCS	126,000	23,600	2.97

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	111,000	2,146,800	236.29
STB	29,950	2,331,100	69.75
DGC	108,800	509,000	54.55
MBB	31,100	1,709,100	53.12
HPG	50,900	943,400	48.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	43,200	4,579,700	173.98
VND	54,100	1,324,300	71.10
DXS	28,000	123,200	3.44
PAN	31,700	84,600	2.65
DL1	7,700	220,400	1.65

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	62,700	(11,371,500)	(625.47)
NVL	104,900	(1,061,100)	(110.41)
VIC	104,000	(757,000)	(73.62)
GAS	90,900	(603,800)	(54.82)
VNM	90,300	(494,400)	(44.57)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	33,000	(353,100)	(11.65)
SHS	52,800	(74,555)	(3.94)
BII	11,700	(252,500)	(2.95)
SHB	29,200	(102,010)	(2.94)
NVB	28,500	(100,000)	(2.89)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

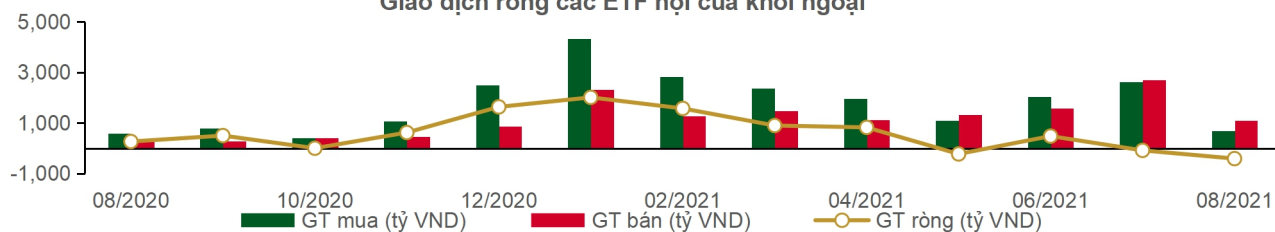
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	25,010	-0.6%	196,300	4.90
FUEMAV30	17,730	0.6%	86,800	1.53
FUESSV30	19,400	0.8%	68,700	1.30
FUESSV50	22,300	1.4%	42,800	0.95
FUESSVFL	21,600	-1.4%	249,800	5.35
FUEVFN D	26,000	0.4%	326,900	8.47
FUEVN100	18,670	-1.1%	84,900	1.59
Tổng cộng			1,056,200	24.08

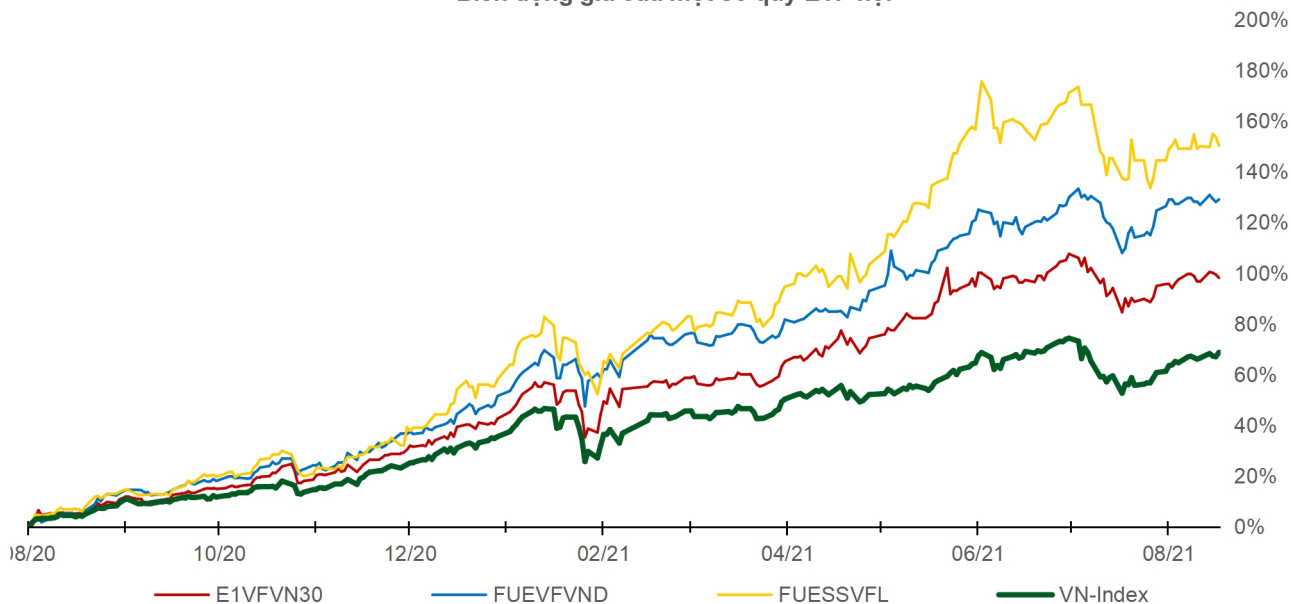
MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	3.00	1.33	1.66
FUEMAV30	0.35	1.42	(1.07)
FUESSV30	0.04	1.11	(1.06)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	3.26	4.47	(1.22)
FUEVFN D	6.20	4.52	1.69
FUEVN100	0.55	1.59	(1.04)
Tổng cộng	13.40	14.43	(1.04)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	5,640	-0.2%	2,700	144	94,500	1,614	(4,026)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	3,690	0.3%	22,590	141	94,500	537	(3,153)	98,950	4.9	07/01/2022
CHDB2101	1,680	-4.0%	8,320	34	36,000	1,234	(446)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,250	1.6%	4,640	34	50,900	5,690	(560)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2106	9,300	1.8%	24,950	8	50,900	9,339	39	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2109	8,510	3.8%	3,320	144	50,900	1,365	(7,145)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2101	2,850	-1.4%	15,680	34	41,550	2,514	(336)	30,300	4.5	22/09/2021
CMBB2103	3,320	-0.6%	23,070	141	31,100	321	(2,999)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,160	-4.0%	2,510	34	136,300	1,887	(273)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,710	-1.2%	4,030	34	136,300	1,332	(378)	110,160	19.8	22/09/2021
CMWG2104	6,330	-0.5%	6,940	(150)	172,500	(19)	(6,349)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	4,920	-2.6%	13,080	8	172,500	5,133	213	131,500	8.0	27/08/2021
CMWG2106	3,000	-2.6%	32,230	141	172,500	561	(2,439)	180,000	10.0	07/01/2022
CNVL2101	4,450	1.8%	7,230	34	104,900	4,118	(332)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,740	4.8%	10,510	39	104,900	888	(852)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	710	-10.1%	41,600	8	88,300	18	(692)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	2,200	0.0%	34,450	39	88,300	233	(1,967)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,500	-8.0%	60,150	141	94,000	97	(1,403)	109,000	8.0	07/01/2022
CSBT2101	1,070	2.9%	3,580	34	22,350	0	(1,070)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	4,970	0.8%	5,230	34	29,950	3,998	(972)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2104	7,060	0.1%	11,260	8	29,950	7,061	1	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	7,060	-0.7%	4,630	144	29,950	2,072	(4,988)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	23,550	0.2%	2,270	47	53,000	22,088	(1,462)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2104	4,050	-1.2%	8,380	8	53,000	3,611	(439)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2101	440	-12.0%	2,460	34	18,950	(0)	(440)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	2,000	3.6%	3,160	34	111,000	279	(1,721)	106,890	16.0	22/09/2021
CVIC2101	700	-30.0%	8,550	34	104,000	0	(700)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	480	-14.3%	42,240	39	104,000	(0)	(480)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	2,090	-1.9%	38,060	141	104,000	322	(1,768)	110,210	8.9	07/01/2022
CVNM2101	460	15.0%	4,880	34	90,300	(0)	(460)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	540	-6.9%	6,780	25	90,300	0	(540)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	370	-11.9%	32,230	39	90,300	(0)	(370)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,910	-1.0%	2,840	147	90,300	224	(2,686)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,700	-0.6%	22,170	141	90,300	139	(1,561)	98,000	10.0	07/01/2022
CVPB2104	5,000	0.2%	10,600	8	64,600	5,208	208	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	300	-23.1%	3,350	34	27,950	(0)	(300)	34,570	4.0	22/09/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
HPG (New)	HOSE	50,900	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV (New)	HOSE	32,750	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB (New)	HOSE	40,550	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG (New)	HOSE	42,100	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
STK	(New) HOSE	49,100	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	94,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	76,500	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,300	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	60,400	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	47,600	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	42,600	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	164,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	43,200	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	42,700	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	23,500	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	88,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	47,050	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	38,800	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	36,700	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	41,550	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	18,250	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	27,950	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	111,000	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	53,300	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	37,200	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	60,700	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
FMC	HOSE	43,800	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	40,352	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	70,600	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	97,500	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	172,500	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	148,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	136,300	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	104,900	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,218	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	102,800	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	35,300	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	53,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,600	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	55,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	67,300	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,500	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	28,600	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	48,400	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	76,778	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	51,500	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	22,350	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	47,910	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	90,900	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	78,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	30,000	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	62,300	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,138	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,500	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	53,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	84,807	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,350	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
-------	-----	---------	--------------	-----------------	---------------------	-----------	----------	-----------	-----------	----------	----------

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn